



Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023



Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động**

62/UBCK-GP

ngày 30 tháng 10 năm 2007

Giấy phép Thành lập và Hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 37/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 13 tháng 5 năm 2022.

**Quyết định Thành lập
Chi nhánh**

132/QĐ-UBCK

ngày 16 tháng 3 năm 2021

Quyết định Thành lập Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, điều chỉnh mới nhất số 71/QĐ-UBCK ngày 2 tháng 2 năm 2023.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp**

0102459106

ngày 30 tháng 10 năm 2007

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 7 năm 2022.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hoàng Giang
Ông Lê Anh Tuấn
Bà Phạm Thị Thanh Hoa
Bà Nguyễn Thị Hà Ninh

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên

Ban kiểm soát

Bà Phạm Thị Liên
Bà Nguyễn Quỳnh Mai
Bà Phạm Thu Quỳnh
Ông Trần Vĩnh Cửu
Ông Nguyễn Quang Sơn

Trưởng ban kiểm soát
(đến ngày 19 tháng 4 năm 2023)
Trưởng ban kiểm soát
(từ ngày 19 tháng 4 năm 2023)
Thành viên
(đến ngày 19 tháng 4 năm 2023)
Thành viên
(từ ngày 19 tháng 4 năm 2023)
Thành viên

Tổng Giám đốc

Bà Phạm Thị Thanh Hoa

Tổng Giám đốc
- Người đại diện theo pháp luật

Trụ sở đăng ký

Tầng 6, Tòa nhà Pax Sky
63 - 65 Ngô Thì Nhậm, Phường Phạm Đình Hổ
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Chi nhánh

Thành phố Hồ Chí Minh

C-00.01, C-00.02, C-00.03, Lô C1

Khu nhà thấp tầng Khu III (Khu chung cư Sarina)

Số 62 đường Hoàng Thế Thiện, phường An Lợi Đông

Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo của Ban lãnh đạo

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban lãnh đạo Công ty:

- báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 53 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban lãnh đạo Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban lãnh đạo Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban lãnh đạo Công ty



Phạm Thị Thanh Hoa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2023



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE ("Công ty"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban lãnh đạo Công ty phê duyệt phát hành ngày 31 tháng 7 năm 2023, được trình bày từ trang 6 đến trang 53.

Trách nhiệm của Ban lãnh đạo

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ của chúng tôi bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 23-02-00170-23-1



Phan Mỹ Linh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 3064-2019-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2023

Lê Nhật Vương

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 3849-2022-007-1

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu B01a - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		6.572.189.349.427	5.429.789.416.430
I. Tài sản tài chính	110		6.545.234.782.921	5.401.669.849.551
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	412.034.989.779	431.936.111.485
1.1. Tiền	111.1		412.034.989.779	431.936.111.485
2. Các tài sản tài chính ("TSTC") ghi nhận thông qua lãi/lỗ	112	7(a)	1.035.873.424.706	575.600.703.154
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	113	7(b)	2.306.050.000.000	1.902.876.744.103
4. Các khoản cho vay	114	7(c)	2.566.639.062.435	2.280.376.720.422
6 Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC và tài sản thế chấp	116		(47.541.965.600)	(39.586.100.297)
7. Các khoản phải thu	117	8	163.441.738.773	125.962.559.300
7.1 Phải thu từ bán các TSTC	117.1		49.900	-
7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		163.441.688.873	125.962.559.300
7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		163.441.688.873	125.962.559.300
8. Trả trước cho người bán	118	9	107.513.664.551	123.424.423.195
9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	8	942.594.710	999.297.697
12. Các khoản phải thu khác	122	8	318.939.361	79.390.492
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129		(37.665.794)	-
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		26.954.566.506	28.119.566.879
1. Tạm ứng	131		24.360.026.316	26.152.801.483
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	10(a)	2.567.540.190	1.939.765.396
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		27.000.000	27.000.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B01a - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250)	200		515.829.806.635	979.355.431.642
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		432.952.955.200	920.608.888.524
2. Các khoản đầu tư	212		432.952.955.200	920.608.888.524
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	7(b)	432.952.955.200	920.608.888.524
II. Tài sản cố định	220		49.192.500.005	41.705.860.373
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	7.525.049.765	6.642.640.919
- Nguyên giá	222		13.214.605.919	11.263.781.519
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(5.689.556.154)	(4.621.140.600)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	5.740.081.110	-
- Nguyên giá	225		5.962.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226a		(221.918.890)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	35.927.369.130	35.063.219.454
- Nguyên giá	228		51.801.912.000	44.737.612.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(15.874.542.870)	(9.674.392.546)
V. Tài sản dài hạn khác	250		33.684.351.430	17.040.682.745
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		2.160.500.841	1.981.640.841
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	10(b)	8.364.950.460	3.960.268.810
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	14	13.151.316.102	11.098.773.094
5. Tài sản dài hạn khác	255		10.007.584.027	-
5.1 Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh	255.1		10.007.584.027	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		7.088.019.156.062	6.409.144.848.072

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B01a - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		3.861.235.924.442	3.272.783.700.813
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		3.857.200.226.541	3.272.783.520.643
1. Vay và nợ thuê TSTC ngắn hạn	311		3.289.145.000.000	2.584.842.672.289
1.1. Vay ngắn hạn	312	15	3.289.145.000.000	2.584.842.672.289
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	150.000.000.000
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	16	2.658.246.672	1.780.835.515
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		214.597.042	359.088.528
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	160.000.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	27.218.101.602	16.235.901.025
11. Phải trả người lao động	323		3.433.934.201	6.651.489.424
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		350.988.502	263.170.429
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	18	18.247.960.300	7.804.079.088
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	19	515.931.179.826	504.686.065.949
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		218.396	218.396
II. Nợ phải trả dài hạn	340		4.035.697.901	180.170
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		3.941.544.444	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		3.941.544.444	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	20	94.153.457	180.170
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		3.226.783.231.620	3.136.361.147.259
I. Vốn chủ sở hữu	410		3.226.783.231.620	3.136.361.147.259
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.000.041.575.300	3.000.041.575.300
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		41.575.300	41.575.300
4. Quỹ dự trữ bổ sung điều lệ	414		2.598.930.256	2.598.930.256
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		3.234.930.256	3.234.930.256
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		220.907.795.808	130.485.711.447
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		299.826.973.122	208.665.324.863
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(78.919.177.314)	(78.179.613.416)
TỔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		7.088.019.156.062	6.409.144.848.072

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B01a - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

		Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
A.	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng cổ phiếu)	006		300.000.000	300.000.000
8.	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("TTLKCK") của CTCK	008	21(a)	39.834.530.000	100.633.310.000
a.	TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		39.834.500.000	100.633.310.000
e.	TSTC chờ thanh toán	008.5		30.000	-
9.	TSTC đã lưu ký giao dịch tại TTLKCK và chưa giao dịch của CTCK	009	21(b)	12.740.000	340.000
a.	TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		12.740.000	340.000
B.	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1.	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Nhà đầu tư	021	21(c)	10.246.695.010.000	8.568.639.410.000
a.	TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		9.351.846.070.000	7.919.828.610.000
b.	TSTC hạn chế chuyển nhượng	021.2		29.053.520.000	29.053.520.000
c.	TSTC giao dịch cầm cố	021.3		714.357.440.000	560.862.510.000
e.	TSTC chờ thanh toán	021.5		151.437.980.000	58.894.770.000
2.	TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	21(d)	124.610.930.000	125.442.940.000
a.	TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		117.530.360.000	1.357.920.000
b.	TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		7.080.570.000	124.085.020.000
3	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	21(e)	451.484.070.000	66.044.730.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B01a - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
7.	Tiền gửi của khách hàng	026		914.329.702.481	293.724.871.095
7.1.	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	21(f)	800.581.634.296	251.035.496.978
7.1.1.	Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSD	027.1	21(f)	19.732.391.307	-
7.2.	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	21(f)	7.049.015	7.022.034
7.3.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	21(f)	94.008.627.863	42.682.352.083
a.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		93.203.061.695	40.731.981.299
b.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		805.566.168	1.950.370.784
8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	21(g)	914.310.925.191	293.724.312.095
8.1.	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		894.570.401.874	293.719.398.927
8.2.	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		8.132.010	4.913.168
8.3.	Phải trả tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	031.3		19.732.391.307	-
12.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		18.777.290	559.000

Ngày 31 tháng 7 năm 2023

Người lập:



Vũ Thị Thanh Tâm
Kế toán



Nguyễn Thị Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phạm Thị Thanh Hoa
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu B02a - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01		62.735.721.452	3.948.150.575
a. Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.1	22(a)	57.711.301.391	4.738.666.518
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.2	22(b)	469.866.437	(6.473.665.260)
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.3	22(c)	4.554.553.624	5.683.149.317
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02	22(c)	90.282.210.655	46.955.122.336
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	22(c)	145.075.720.685	86.549.520.932
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	22(d)	25.250.807.213	62.476.478.356
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	06	22(d)	-	200.000.000
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	22(d)	548.729.844	4.915.028.896
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	22(d)	1.932.865.526	1.242.306.690
1.10. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư tài chính	10	22(d)	200.000.000	-
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	22(d)	960.715.200	1.086.875.481
Cộng doanh thu hoạt động	20		326.986.770.575	207.373.483.266
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21		2.911.091.038	78.567.545.522
a. Lỗ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.1	23	1.703.418.679	336.114.459
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.2	22(b)	1.115.457.048	78.171.264.610
c. Chi phí giao dịch mua các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.3		92.215.311	60.166.453
2.4. Chi phí dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	24	120.787.359.436	42.242.203.145
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		48.434.141	69.812.229
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27		42.379.270.498	40.557.974.292
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		95.855.377	87.497.629
2.9. Chi phí tư vấn, đầu tư chứng khoán	29		1.026.144.901	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		1.952.727.074	1.179.515.747
2.12. Chi phí hoạt động khác	32		973.629.276	1.175.370.111
Cộng chi phí hoạt động	40		170.174.511.741	163.879.918.675

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B02a - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
III		DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
3.1.	41	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	727.656	4.396.579
3.2.	42	Doanh thu lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ	1.636.208.718	785.692.714
	50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	1.636.936.374	790.089.293
IV.		CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
4.1.	51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái và chưa thực hiện	550.165	-
4.2.	52	Chi phí lãi vay	10.672.369.597	11.891.689.381
4.4.	55	Chi phí tài chính khác	-	300.000.002
	60	Cộng chi phí tài chính	10.672.919.762	12.191.689.383
VI.	62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	40.821.320.645	13.904.978.426
VII.	70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 - 40 + 50 - 60 - 62)	106.954.954.801	18.186.986.075
VIII.		THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC		
8.1.	71	Thu nhập khác	8.517.857.538	3.350.446.574
8.2.	72	Chi phí khác	2.955.843.996	17.402.428
	80	Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	5.562.013.542	3.333.044.146
IX.	90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	112.516.968.343	21.520.030.221
9.1.	91	Lợi nhuận đã thực hiện	113.162.558.954	106.164.960.091
9.2.	92	Lỗ chưa thực hiện	(645.590.611)	(84.644.929.870)
X.	100	CHI PHÍ THUẾ TNDN	22.094.883.982	3.189.138.056
10.1.	100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.000.910.695	4.483.108.873
10.2.	100.2	Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	93.973.287	(1.293.970.817)
XI.	200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	90.422.084.361	18.330.892.165

Ngày 31 tháng 7 năm 2023

Người lập:



Vũ Thị Thanh Tâm
Kế toán



Nguyễn Thị Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phạm Thị Thanh Hoa
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B03a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		112.516.968.343	21.520.030.221
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		(65.220.118.978)	(6.170.364.933)
- Khấu hao tài sản cố định	03		7.490.484.768	2.413.558.884
- Các khoản dự phòng	04		7.993.531.097	-
- Chi phí lãi vay	06		10.672.369.597	11.891.689.381
- Lãi từ hoạt động đầu tư	07		(1.636.208.718)	(785.692.714)
- Dự thu tiền lãi	08		(89.740.295.722)	(19.689.920.484)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		1.115.457.048	78.171.264.610
- Chênh lệch giảm đánh giá lại giá trị TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	11		1.115.457.048	78.171.264.610
4. (Giảm)/tăng các doanh thu phi tiền tệ	18		(469.866.437)	6.473.665.260
- Chênh lệch đánh giá lại giá trị các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	19		(469.866.437)	6.473.665.260
5. Thay đổi vốn lưu động	30		(612.746.518.155)	(2.717.134.185.887)
- Tăng TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31		(460.918.312.163)	(545.376.020.666)
- Giảm/(tăng) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		84.482.677.427	(1.365.534.997.242)
- Tăng các khoản cho vay	33		(286.262.342.013)	(724.316.289.757)
- Tăng phải thu bán các TSTC	35		(49.900)	-
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	36		52.261.166.149	(28.157.942.146)
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu về các dịch vụ CTCK cung cấp	37		56.702.987	(1.559.151.464)
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác	39		15.671.209.775	(78.909.434.897)
- Giảm/(tăng) các tài sản khác	40		1.792.775.167	(12.649.068.071)
- Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		117.331.494.133	42.992.203.145
- Tăng chi phí trả trước	42		(5.032.456.444)	(1.566.165.237)
- Thuế TNDN đã nộp	43		(11.015.218.398)	(7.750.162.174)
- Lãi vay đã trả	44		(117.559.982.518)	(49.092.496.626)
- Tăng phải trả cho người bán	45		(144.491.486)	(116.736.514)
- Tăng các khoản trích lập phúc lợi nhân viên	46		87.818.073	54.760.000
- Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(3.491.720)	(4.217.726.227)
- Giảm phải trả người lao động	48		(3.217.555.223)	(3.324.084.401)
- Tăng phải trả, phải nộp khác	50		11.962.525.034	65.644.865.546
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(12.238.987.035)	(3.255.739.156)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(564.804.078.179)	(2.617.139.590.729)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B03a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61		(14.977.124.400)	(1.968.840.000)
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		1.636.208.718	785.692.714
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>70</i>		<i>(13.340.915.682)</i>	<i>(1.183.147.286)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	71		-	2.000.030.602.000
3. Tiền thu từ đi vay	73		7.792.686.500.000	5.447.481.797.519
3.2. <i>Tiền vay khác</i>	<i>73.2</i>		<i>7.792.686.500.000</i>	<i>5.447.481.797.519</i>
4. Tiền trả nợ gốc vay	74		(7.234.442.627.845)	(4.814.501.794.521)
4.3. <i>Tiền chi trả gốc nợ vay khác</i>	<i>74.3</i>		<i>(7.234.442.627.845)</i>	<i>(4.814.501.794.521)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>80</i>		<i>558.243.872.155</i>	<i>2.633.010.604.998</i>
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (90 = 60 + 70 + 80)	90		(19.901.121.706)	14.687.866.983
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		431.936.111.485	21.021.949.342
Tiền	101.1		431.936.111.485	684.350.376
Các khoản tương đương tiền	101.2		-	20.337.598.966
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (103 = 90 + 101)	103	5	412.034.989.779	35.709.816.325
Tiền	103.1		412.034.989.779	14.963.194.645
Các khoản tương đương tiền	103.2		-	20.746.621.680

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC
CỦA KHÁCH HÀNG**

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	15.430.850.781.330	23.532.951.684.930
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(17.793.926.468.406)	(23.538.289.618.200)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	40.524.916.865.544	35.575.274.804.068
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(37.539.592.398.012)	(35.533.555.375.310)
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(1.662.167.360)	(1.133.164.609)
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	177.615.004.835	35.765.619.404
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(177.596.786.545)	(39.423.976.614)
Tăng tiền thuần trong kỳ	20	620.604.831.386	31.589.973.669
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	293.724.871.095	444.947.269.061
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	251.035.496.978	434.671.888.135
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	7.022.034	7.262.740
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	42.682.352.083	10.268.118.186

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B03a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC**ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	914.329.702.481	476.537.242.730
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	800.581.634.296	305.399.414.117
- Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSD	42.1	19.732.391.307	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	7.049.015	7.203.955
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	94.008.627.863	171.130.624.658

Ngày 31 tháng 7 năm 2023

Người lập:

Vũ Thị Thanh Tâm
Kế toán

Người duyệt:

Nguyễn Thị Duyên
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thanh Hoa
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu B04a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ	
	1/1/2022		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022		30/6/2022	
	VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu						
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.000.010.973.300	3.000.041.575.300	2.000.030.602.000	-	-	3.000.041.575.300
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	1.000.000.000.000	3.000.000.000.000	2.000.000.000.000	-	-	3.000.000.000.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	10.973.300	41.575.300	30.602.000	-	-	41.575.300
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.598.930.256	2.598.930.256	-	-	-	2.598.930.256
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	3.234.930.256	3.234.930.256	-	-	-	3.234.930.256
8. Lợi nhuận chưa phân phối	52.722.893.035	130.485.711.447	101.681.851.218	(83.350.959.053)	91.161.648.259	(739.563.898)
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	47.541.645.254	208.665.324.863	101.681.851.218	-	91.161.648.259	-
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	5.181.247.781	(78.179.613.416)	-	(83.350.959.053)	-	(739.563.898)
TỔNG CỘNG	1.058.567.726.847	3.136.361.147.259	2.101.712.453.218	(83.350.959.053)	91.161.648.259	(739.563.898)
						3.226.783.231.620

Người lập:



Vũ Thị Thanh Tâm
Kế toán

Người duyệt:


CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DNSE
 PHẠM THỊ THANH HOA
 Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 7 năm 2023

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 62/UBCK-GP được cấp lần đầu ngày 30 tháng 10 năm 2007 tại Việt Nam. Ngày 18 tháng 8 năm 2021, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh về việc thay đổi tên của Công ty. Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 37/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 13 tháng 5 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 6, Tòa nhà Pax Sky, Số 63 - 65 Ngõ Thì Nhậm, Phường Phạm Đình Hồ, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có một (1) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh (1/1/2023: một (1) chi nhánh).

Điều lệ hoạt động của Công ty được cập nhật lần gần nhất vào ngày 18 tháng 5 năm 2022.

(b) Vốn điều lệ của Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 3.000.000.000.000 VND (1/1/2023: 3.000.000.000.000 VND).

(c) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán, môi giới chứng khoán phái sinh, tự doanh chứng khoán phái sinh, tư vấn đầu tư chứng khoán phái sinh, dịch vụ bù trừ và thanh toán phái sinh.

(d) Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 131 nhân viên (1/1/2023: 89 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong báo cáo tài chính năm gần nhất.

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

(a) Tài sản và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ: Xem Thuyết minh 3(c);
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: Xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản cho vay: Xem Thuyết minh 3(e).

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cẩn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cẩn trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cẩn trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(v) Xác định và đánh giá suy giảm giá trị

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá liệu có các bằng chứng khách quan rằng các TSTC không thuộc nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ bị suy giảm giá trị hay không. Một TSTC hoặc một nhóm các TSTC được xem là suy giảm giá trị khi có các bằng chứng khách quan cho thấy có một sự kiện xảy ra sau khi tài sản được ghi nhận ban đầu và sự kiện này có ảnh hưởng đến các dòng tiền trong tương lai từ tài sản này có thể ước tính một cách tin cậy.

Một số bằng chứng khách quan cho thấy các TSTC bị suy giảm giá trị bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Bên cho vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay mà bên cho vay không thể xem xét hơn được;
- Bên đi vay có khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm về dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các TSTC kể từ khi ghi nhận ban đầu.

Nếu có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về suy giảm giá trị của TSTC thì Công ty sẽ phải xác định giá trị của khoản lỗ do suy giảm giá trị (nếu có) của TSTC này và ghi nhận khoản lỗ suy giảm giá trị đó vào lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động.

Trong trường hợp nếu TSTC được đánh giá là đã khôi phục mức suy giảm giá trị trước đó, Công ty sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã được trích lập trước đó.

(b) Tiền và các khoản đương tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tiền gửi của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

(c) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban lãnh đạo phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ. TSTC được phân loại vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ, nếu:
 - TSTC được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh TSTC đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty chỉ định TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết), không bao gồm các chi phí giao dịch phát sinh liên quan đến việc mua các TSTC này.

Sau ghi nhận ban đầu, các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được phản ánh theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản chênh lệch tăng/giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các chứng khoán vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động hoặc không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, thì các TSTC này sẽ được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

(d) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua các khoản đầu tư đó như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được hạch toán theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong kỳ hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

(e) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin của khách hàng và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC (nếu có).

Dự phòng suy giảm giá trị của các khoản cho vay ký quỹ được xác định bằng giá trị ghi sổ của các khoản vay trừ đi giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản nhận thế chấp tương ứng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(f) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC, từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức dự phòng dựa vào thời gian quá hạn như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Phương tiện vận chuyển 6 năm
- Thiết bị văn phòng 3 – 5 năm

(h) Tài sản cố định thuê tài chính

(i) Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính bao gồm giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Thiết bị máy chủ 5 năm

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(i) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Các quỹ dự trữ pháp định

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2022, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ dự trữ pháp định theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 (“Thông tư 146”) như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Với hiệu lực của Thông tư số 114/2021/TT-BTC (“Thông tư 114”) ngày 17 tháng 12 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành thay thế Thông tư 146, các quy định về trích lập các quỹ trên bị bãi bỏ. Theo đó:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định tại Thông tư số 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác;
- Số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ có thể dùng bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác.

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty chưa tiến hành xử lý số dư của các quỹ này.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(n) Doanh thu và thu nhập

(i) Lãi/lỗ từ bán các TSTC

Lãi/lỗ từ bán các TSTC được ghi nhận khi Công ty nhận được Thông báo khớp lệnh của các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền. Đối với cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Thu nhập tiền lãi bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ và từ các khoản đầu tư HTM, lãi từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán, doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, doanh thu đại lý phát hành chứng khoán, doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán và doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(o) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(p) Chi phí lãi vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(s) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 210 không được thể hiện trên báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ/năm trước.

4. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Tổng quan

Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các loại rủi ro chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Tổng Giám đốc xem xét và thông nhất áp dụng các chính sách quản lý những rủi ro này như sau:

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay, các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác.

Tài sản đảm bảo

Giá trị và loại tài sản đảm bảo yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản đảm bảo và đánh giá tài sản đảm bảo. Ban lãnh đạo theo dõi giá thị trường của tài sản đảm bảo, yêu cầu cung cấp thêm tài sản đảm bảo theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá thị trường của tài sản đảm bảo thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Tổng giá trị ghi sổ của các TSTC thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	412.034.989.779	431.936.111.485
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(ii)	610.772.794.435	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	(ii)	2.306.050.000.000	1.902.876.744.103
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	(ii)	432.952.955.200	920.608.888.524
Các khoản cho vay	(iii)	2.519.097.096.835	2.240.790.620.125
Các khoản phải thu	(iii)	163.441.738.773	125.962.559.300
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	(iii)	942.594.710	999.297.697
Các khoản phải thu khác	(iii)	318.939.361	79.390.492
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	(iii)	27.000.000	27.000.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	(iii)	2.122.835.047	1.981.640.841
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	(iii)	13.151.316.102	11.098.773.094
Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh	(iii)	10.007.584.027	-
		6.470.919.844.269	5.636.361.025.661

(i) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng/doanh nghiệp có uy tín. Ban lãnh đạo không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(ii) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán có tính thanh khoản cao, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn, các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty.

(iii) Các khoản cho vay, các khoản phải thu, các khoản cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn và dài hạn

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ. Công ty tuân thủ theo quy định về hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ tại Quyết định số 87/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 1 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được của khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Bên cạnh đó, các khoản phải thu của khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau. Do đó, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

(iv) Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải đóng góp một khoản tiền tối thiểu ban đầu là 10 tỷ VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng tháng Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam sẽ thực hiện đánh giá quy mô Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh và định giá lại giá trị tài sản đóng góp Quỹ bù trừ để xác định nghĩa vụ đóng góp của Công ty.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban lãnh đạo cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 30/6/2023

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	Trong vòng 2-5 năm VND
Vay và nợ thuê TSTC ngắn hạn	3.289.145.000.000	3.336.166.153.459 (*)	3.336.166.153.459 (*)	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	2.658.246.672	2.658.246.672	2.658.246.672	-
Phải trả người bán ngắn hạn	214.597.042	214.597.042	214.597.042	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	18.247.960.300	21.997.960.300	21.997.960.300	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	515.931.179.826	515.931.179.826	515.931.179.826	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	3.941.544.444	4.132.045.226 (*)	4.049.218.799 (*)	82.826.427
	3.830.138.528.284	3.881.100.182.525	3.881.017.356.098	82.826.427

(*) Không bao gồm dòng tiền theo hợp đồng từ dự thu lãi phải trả liên quan tới các hợp đồng vay và thuê TSTC, nợ thuê tài chính dài hạn do khoản này đã bao gồm ở dòng tiền theo hợp đồng từ Chi phí phải trả ngắn hạn.

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNGE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 1/1/2023

Lại ngày 1/1/2023		
	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND
Vay và nợ thuê TSTC ngắn hạn	2.584.842.672.289	2.591.143.069.368 (*)
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	150.000.000.000	153.840.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.780.835.515	1.780.835.515
Phải trả người bán ngắn hạn	359.088.528	359.088.528
Chi phí phải trả ngắn hạn	7.804.079.088	7.804.079.088
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	504.686.065.949	504.686.065.949
	3.249.472.741.369	3.259.613.138.448
		2.591.143.069.368 (*)
		153.840.000.000
		1.780.835.515
		359.088.528
		7.804.079.088
		504.686.065.949
		3.259.613.138.448

(*) Không bao gồm dòng tiền theo hợp đồng từ dự thu lãi phải trả liên quan tới các hợp đồng vay và thuê TSTC, do khoản này đã bao gồm ở dòng tiền theo hợp đồng từ Chi phí phải trả ngắn hạn.

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thắng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty không có tài sản/nợ phải trả chịu rủi ro tỷ giá hối đoái.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác và các khoản vay và nợ ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính ngắn hạn		
Tiền và các khoản tương đương tiền	412.034.989.779	431.936.111.485
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	610.772.794.435	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.306.050.000.000	1.902.876.744.103
Các khoản cho vay	2.519.097.096.835	2.240.790.620.125
Tài sản tài chính dài hạn		
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	432.952.955.200	920.608.888.524
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13.151.316.102	11.098.773.094
Quỹ Bù trừ chứng khoán phát sinh	10.007.584.027	-
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ thuê TSTC ngắn hạn	(3.289.145.000.000)	(2.584.842.672.289)
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	-	(150.000.000.000)
Nợ thuê tài chính dài hạn	(3.941.544.444)	-
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định	3.010.980.191.934	2.772.468.465.042

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ. Ban lãnh đạo Công ty theo dõi các chứng khoán niêm yết trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, giá trị hợp lý của các cổ phiếu niêm yết của Công ty là 145.100.630.271 VND (1/1/2023: 295.600.703.154 VND). Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 15% tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 với tất cả các biến số khác không thay đổi lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ tăng hoặc giảm tương ứng 17.412.075.633 VND (1/1/2023: giá trị thị trường của các chứng khoán tăng hoặc giảm 15%, tương ứng 35.472.084.378 VND).

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Tiền gửi ngân hàng	412.030.860.307	431.933.192.089
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	4.129.472	2.919.396
	412.034.989.779	431.936.111.485

6. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022	
	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Của Công ty	27.963.481	10.497.045.233.631	28.235.175	3.752.188.922.649
Cổ phiếu	6.401.931	184.788.716.064	6.837.571	305.202.453.155
Trái phiếu	20.948.267	2.544.171.945.711	20.897.400	2.117.663.329.816
Giấy tờ có giá	613.283	7.768.084.571.856	500.204	1.329.323.139.678
Của Nhà đầu tư	2.122.503.223	34.013.258.010.022	1.636.846.128	46.961.473.580.585
Cổ phiếu	2.122.503.223	34.013.258.010.022	1.636.846.128	46.961.473.580.585
		44.510.303.243.653		50.713.662.503.234

7. Các loại tài sản tài chính

(a)	TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	30/6/2023				1/1/2023	
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND
	Cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch	223.925.654.128	145.100.630.271	145.100.630.271	373.780.136.400	295.600.703.154	295.600.703.154
-	Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	219.185.851.400	140.667.835.000	140.667.835.000	219.185.851.400	154.186.562.000	154.186.562.000
-	Tổng Công ty Dầu Việt Nam	2.664.885.714	1.957.000.000	1.957.000.000	2.664.885.714	1.501.000.000	1.501.000.000
-	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín	60.881.231	74.291.400	74.291.400	151.647.467.564	139.725.022.500	139.725.022.500
-	Các cổ phiếu khác	2.014.035.783	2.401.503.871	2.401.503.871	281.931.722	188.118.654	188.118.654
	Cổ phiếu chưa niêm yết/đăng ký giao dịch	280.000.000.000	(*)	280.000.000.000	280.000.000.000	(*)	280.000.000.000
	Công ty Cổ phần Ba Huân	280.000.000.000	(*)	280.000.000.000	280.000.000.000	(*)	280.000.000.000
	Trái phiếu chưa niêm yết	200.000.087.260	200.000.087.260	200.000.087.260	-	-	-
-	Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển du lịch Phú Quốc	200.000.087.260	200.000.087.260 (**)	200.000.087.260	-	-	-
	Chứng chỉ tiền gửi	410.772.707.175	410.772.707.175	410.772.707.175	-	-	-
-	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	308.428.248.655	308.428.248.655 (**)	308.428.248.655	-	-	-
-	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	102.344.458.520	102.344.458.520 (**)	102.344.458.520	-	-	-
		1.114.698.448.563		1.035.873.424.706	653.780.136.400		575.600.703.154

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(*) Tài sản tài chính này là chứng khoán vốn được hạch toán theo giá gốc do không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định được một cách đáng tin cậy.

(**) Giá trị hợp lý không bao gồm phần lãi dự thu được trình bày tại Thuyết minh 8.

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2023 VND		1/1/2023 VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Ngắn hạn	2.306.050.000.000	(*)	1.902.876.744.103	(*)
Tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm (i)	661.050.000.000		727.876.744.103	
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 3 tháng đến 1 năm (ii)	1.645.000.000.000		1.175.000.000.000	
Dài hạn	432.952.955.200	(*)	920.608.888.524	(*)
Trái phiếu do tổ chức tín dụng phát hành (iii)	432.952.955.200		920.608.888.524	
	2.739.002.955.200		2.823.485.632.627	

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm tại các ngân hàng với lãi suất từ 5,2% đến 9,0%/năm (1/1/2023: 5,0% đến 9,0%/năm).

(ii) Đây là các chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm do các ngân hàng phát hành với lãi suất từ 5,5% đến 9,0%/năm (1/1/2023: 4,8% đến 8,8%/năm).

(iii) Bao gồm các trái phiếu có kỳ hạn gốc từ 5 năm đến 8 năm do các ngân hàng thương mại cổ phần phát hành với lãi suất từ 6,43% đến 11%/năm (1/1/2023: kỳ hạn gốc từ 3 năm đến 8 năm do các ngân hàng thương mại và doanh nghiệp phát hành với lãi suất từ 6,43% đến 10%).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 2.706.050.000.000 VND (1/1/2023: 1.902.876.744.103 VND) và các khoản trái phiếu với tổng giá trị là 627.000.000.000 VND (1/1/2023: 407.000.000.000 VND) được dùng để cầm cố cho các khoản vay tại các ngân hàng với tổng số tiền vay là 3.251.319.000.000 VND (Thuyết minh 15).

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(c) Các khoản cho vay

	30/6/2023 VND		1/1/2023 VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay ký quỹ	2.494.146.704.689	(*)	2.250.172.052.105	(*)
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	72.492.357.746	(*)	30.204.668.317	(*)
	<u>2.566.639.062.435</u>	<u>(*)</u>	<u>2.280.376.720.422</u>	<u>(*)</u>

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

8. Các khoản phải thu

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Các khoản phải thu và tiền lãi các tài sản tài chính	163.441.738.773	125.962.559.300
- Phải thu từ bán các TSTC	49.900	-
- Dự thu lãi tiền gửi – tiền gửi có kỳ hạn cố định và chứng chỉ tiền gửi	63.280.565.753	55.602.029.472
- Dự thu lãi tiền trái phiếu	11.316.494.422	21.495.716.888
- Dự thu tiền lãi hoạt động cho vay ký quỹ	88.834.089.645	48.838.307.508
- Dự thu tiền lãi hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	10.539.053	26.505.432
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	942.594.710	999.297.697
- Phải thu hoạt động tư vấn	-	327.401.153
- Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư	942.594.710	671.896.544
Các khoản thu khác	318.939.361	79.390.492
	<u>164.703.272.844</u>	<u>127.041.247.489</u>

9. Trả trước cho người bán

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Tài chính Encapital	43.792.223.200	43.792.223.200
Trả trước cho người bán khác	63.721.441.351	79.632.199.995
	<u>107.513.664.551</u>	<u>123.424.423.195</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

10. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Chi phí hệ thống nội thất	133.243.750	87.933.035
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.434.296.440	1.851.832.361
	<u>2.567.540.190</u>	<u>1.939.765.396</u>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Chi phí hệ thống nội thất	4.229.238.224	1.570.753.086
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.135.712.236	2.389.515.724
	<u>8.364.950.460</u>	<u>3.960.268.810</u>

11. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	4.250.150.000	7.013.631.519	11.263.781.519
Mua trong kỳ	-	1.950.824.400	1.950.824.400
Số dư cuối kỳ	<u>4.250.150.000</u>	<u>8.964.455.919</u>	<u>13.214.605.919</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	866.630.884	3.754.509.716	4.621.140.600
Khấu hao trong kỳ	354.179.166	714.236.388	1.068.415.554
Số dư cuối kỳ	<u>1.220.810.050</u>	<u>4.468.746.104</u>	<u>5.689.556.154</u>
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	3.383.519.116	3.259.121.803	6.642.640.919
Số dư cuối kỳ	<u>3.029.339.950</u>	<u>4.495.709.815</u>	<u>7.525.049.765</u>

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá 1.242 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2023: 1.242 triệu VND).

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	2.696.883.400	8.057.176.166	10.754.059.566
Mua trong kỳ	1.534.140.000	-	1.534.140.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.722.098.647)	(1.722.098.647)
Số dư cuối kỳ	4.231.023.400	6.335.077.519	10.566.100.919
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	225.988.841	4.418.135.198	4.644.124.039
Khấu hao trong kỳ	285.821.784	509.309.688	795.131.472
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.722.098.647)	(1.722.098.647)
Số dư cuối kỳ	511.810.625	3.205.346.239	3.717.156.864
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	2.470.894.559	3.639.040.968	6.109.935.527
Số dư cuối kỳ	3.719.212.775	3.129.731.280	6.848.944.055

12. Tài sản cố định thuê tài chính

	Thiết bị máy chủ Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	-
Mua trong kỳ	5.962.000.000
Số dư cuối kỳ	5.962.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	-
Khấu hao trong kỳ	221.918.890
Số dư cuối kỳ	221.918.890
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	-
Số dư cuối kỳ	5.740.081.110

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	44.737.612.000	19.959.152.000
Mua trong kỳ	7.064.300.000	434.700.000
Số dư cuối kỳ	51.801.912.000	20.393.852.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	9.674.392.546	6.338.217.428
Khấu hao trong kỳ	6.200.150.324	1.618.427.412
Số dư cuối kỳ	15.874.542.870	7.956.644.840
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	35.063.219.454	13.620.934.572
Số dư cuối kỳ	35.927.369.130	12.437.207.160

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá 5.010 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2023: 5.010 triệu VND).

14. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Các khoản tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán như sau:

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	9.266.952.068	7.214.409.060
Tiền lãi phân bổ trong kỳ/năm	3.764.364.034	3.764.364.034
	13.151.316.102	11.098.773.094

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

15. Vay ngắn hạn

	1/1/2023 Giá trị ghi sổ VND	Biến động trong kỳ Tăng VND	30/6/2023 Giá trị ghi sổ VND
Vay ngân hàng (i)			
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.163.469.600.000	2.919.243.100.000	1.866.319.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	300.000.274.581	1.585.000.000.000	430.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	450.000.000.000	1.029.000.000.000	360.000.000.000
- Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	507.847.901.423	1.100.000.000.000	200.000.000.000
- Ngân hàng Woori	-	200.000.000.000	200.000.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV Public Bank Việt Nam	105.000.000.000	315.000.000.000	105.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	190.000.000.000	90.000.000.000
Vay khác (ii)			
- Vay tổ chức	26.500.000.000	-	14.500.000.000
- Vay cá nhân	32.024.896.285	450.270.000.000	23.326.000.000
	2.584.842.672.289	7.788.513.100.000	3.289.145.000.000

(i) Các khoản vay thấu chi và khoản vay tín dụng từ các ngân hàng với lãi suất từ 5,2% đến 10,1%/năm, có tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi/chứng chỉ tiền gửi/trái phiếu tại các ngân hàng với tổng giá trị là 3.333.050.000.000 VND (1/1/2023: 2.309.876.744.103 VND).

(ii) Các khoản vay khác từ các công ty và cá nhân với lãi suất từ 9,5% đến 12,1%/năm, không có tài sản đảm bảo (1/1/2023: 7,6% đến 10,6%/năm).

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

16. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	2.282.811.945	1.488.782.259
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam	375.434.727	292.053.256
	<u>2.658.246.672</u>	<u>1.780.835.515</u>

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

	1/1/2023 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ VND	30/6/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	89.801.325	119.224.436	(197.899.842)	11.125.919
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.004.837.426	22.000.910.695	(11.015.218.398)	21.990.529.723
Thuế thu nhập cá nhân	5.110.895.473	35.691.940.163	(35.630.988.909)	5.171.846.727
Các loại thuế khác	30.366.801	71.336.197	(57.103.765)	44.599.233
	<u>16.235.901.025</u>	<u>57.883.411.491</u>	<u>(46.901.210.914)</u>	<u>27.218.101.602</u>

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

	1/1/2022 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ VND	30/6/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	55.362.056	133.664.726	(165.576.294)	23.450.488
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.450.856.133	4.483.108.873	(7.750.162.174)	(1.816.197.168)
Thuế thu nhập cá nhân	14.769.881.698	37.772.437.909	(41.958.252.568)	10.584.067.039
Các loại thuế khác	-	17.780.092	(17.780.092)	-
	<u>16.276.099.887</u>	<u>42.406.991.600</u>	<u>(49.891.771.128)</u>	<u>8.791.320.359</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Lãi dự trả cho trái phiếu phát hành	-	87.000.000
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	13.711.960.300	7.681.079.088
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	4.536.000.000	36.000.000
	18.247.960.300	7.804.079.088

19. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Phải trả gốc liên quan tới thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản (i)	515.433.504.413	504.659.662.065
Các khoản phải trả khác	497.675.413	26.403.884
	515.931.179.826	504.686.065.949

- (i) Phải trả gốc liên quan tới thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản là các khoản tiền của nhà đầu tư mà Công ty nhận quản lý theo thỏa thuận với các nhà đầu tư đó, kỳ hạn từ không kỳ hạn đến 3 tháng.

20. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận:

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	94.153.457	180.170
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	94.153.457	180.170

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Biến động các chênh lệch tạm thời trong kỳ:

	1/1/2023 VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động VND	30/6/2023 VND
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ khác	900.850	469.866.437	470.767.287

	1/1/2022 VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động VND	30/6/2022 VND
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ khác	6.480.370.906	(6.473.665.260)	6.705.646

21. Các tài khoản ngoại bảng

(a) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Công ty chứng khoán

	30/6/2023		1/1/2023	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC giao dịch tự do	3.983.453	39.834.530.000	10.063.331	100.633.310.000
chuyển nhượng				
TSTC chờ thanh toán	3	30.000	-	-
		<u>39.834.560.000</u>		<u>100.633.310.000</u>

(b) TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Công ty chứng khoán

	30/6/2023		1/1/2023	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.274	12.740.000	34	340.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(c) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Nhà đầu tư

	30/6/2023		1/1/2023	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	Đơn vị	theo mệnh giá VND	Đơn vị	theo mệnh giá VND
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	935.184.607	9.351.846.070.000	791.982.861	7.919.828.610.000
TSTC hạn chế chuyển nhượng	2.905.352	29.053.520.000	2.905.352	29.053.520.000
TSTC giao dịch cầm cố	71.435.744	714.357.440.000	56.086.251	560.862.510.000
TSTC chờ thanh toán	15.143.798	151.437.980.000	5.889.477	58.894.770.000
		<u>10.246.695.010.000</u>		<u>8.568.639.410.000</u>

(d) TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	30/6/2023		1/1/2023	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	Đơn vị	theo mệnh giá VND	Đơn vị	theo mệnh giá VND
TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	11.753.036	117.530.360.000	135.792	1.357.920.000
TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	708.057	7.080.570.000	12.408.502	124.085.020.000
		<u>124.610.930.000</u>		<u>125.442.940.000</u>

(e) TSTC chờ về của Nhà đầu tư

	30/6/2023		1/1/2023	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	Đơn vị	theo mệnh giá VND	Đơn vị	theo mệnh giá VND
Dưới 1 năm	45.148.407	451.484.070.000	6.604.473	66.044.730.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(f) Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	800.581.634.296	251.035.496.978
<i>a. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>800.581.634.296</i>	<i>251.035.496.978</i>
1.1. Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSD	19.732.391.307	-
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	7.049.015	7.022.034
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	94.008.627.863	42.682.352.083
<i>a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>93.203.061.695</i>	<i>40.731.981.299</i>
<i>b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	<i>805.566.168</i>	<i>1.950.370.784</i>
	914.329.702.481	293.724.871.095

(g) Phải trả Nhà đầu tư

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
<i>Của Nhà đầu tư trong nước</i>	894.570.401.874	293.719.398.927
<i>Của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	8.132.010	4.913.168
<i>Phải trả tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD</i>	19.732.391.307	-
	914.310.925.191	293.724.312.095

22. Doanh thu hoạt động

(a) Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023

	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ VND
Cổ phiếu niêm yết	6.217.335	29.138	181.159.950.040	151.908.524.742	29.251.425.298
Chứng chỉ tiền gửi	55.853	23.829.098	1.330.926.633.926	1.319.891.203.789	11.035.430.137
Trái phiếu	11.576.712	118.119	1.367.424.445.956	1.350.000.000.000	17.424.445.956
			2.879.511.029.922	2.821.799.728.531	57.711.301.391

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022

	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ VND
Cổ phiếu niêm yết	797.900	22.716	18.124.840.000	15.734.780.030	2.390.059.970
Trái phiếu	8.000.000	101.273	810.184.606.548	807.836.000.000	2.348.606.548
			828.309.446.548	823.570.780.030	4.738.666.518

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Chênh lệch đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Cổ phiếu niêm yết

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Tổng Công ty Dầu Việt Nam
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
Thương tín
Các cổ phiếu khác

Trái phiếu chưa niêm yết

Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển du lịch
Phú Quốc

Chứng chỉ tiền gửi

Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và
Phát triển Việt Nam
Ngân hàng Thương mại
Cổ phần Công Thương Việt Nam

	Giá gốc		Giá trị thị trường		Chênh lệch đánh giá lại kỳ này		Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước		Chênh lệch đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	
	VND		VND		VND		VND		VND	
	223.925.654.128		145.100.630.271		(78.825.023.857)		(78.179.433.246)		(645.590.611)	
	219.185.851.400		140.667.835.000		(78.518.016.400)		(64.999.289.400)		(13.518.727.000)	
	2.664.885.714		1.957.000.000		(707.885.714)		(1.163.885.714)		456.000.000	
	60.881.231		74.291.400		13.410.169		(11.922.445.064)		11.935.855.233	
	2.014.035.783		2.401.503.871		387.468.088		(93.813.068)		481.281.156	
	200.000.087.260		200.000.087.260		-		-		-	
	200.000.087.260		200.000.087.260		-		-		-	
	410.772.707.175		410.772.707.175		-		-		-	
	308.428.248.655		308.428.248.655		-		-		-	
	102.344.458.520		102.344.458.520		-		-		-	
	834.698.448.563		755.873.424.706		(78.825.023.857)		(78.179.433.246)		(645.590.611)	

Ghi nhận vào báo cáo hoạt động:

Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính

Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính

Lỗ chưa thực hiện trong kỳ

469.866.437
(1.115.457.048)
(645.590.611)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Giá gốc	Giá trị hợp lý		Chênh lệch đánh giá giá lại kỳ này		Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước		Chênh lệch đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ
	VND	VND		VND		VND		VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ								
Cổ phiếu niêm yết								
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	120.803.467.564	92.665.021.500		(28.138.446.064)		4.292.337.940		(32.430.784.004)
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	2.664.885.714	2.356.000.000		(308.885.714)		2.152.000.000		(2.460.885.714)
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	24.885.344	20.957.200		(3.928.144)		2.517.279		(6.445.423)
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	219.185.851.400	169.532.144.000		(49.653.707.400)		-		(49.653.707.400)
Các cổ phiếu khác	313.520.652	250.117.831		(63.402.821)		29.704.508		(93.107.329)
	342.992.610.674	264.824.240.531		(78.168.370.143)		6.476.559.727		(84.644.929.870)
Ghi nhận vào báo cáo hoạt động:								
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính								(6.473.665.260)
Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính								(78.171.264.610)
Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ								(84.644.929.870)

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	4.554.553.624	5.683.149.317
- <i>Cổ tức</i>	3.658.886.600	5.683.149.317
- <i>Tiền lãi</i>	895.667.024	-
Từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	90.282.210.655	46.955.122.336
Từ các khoản cho vay	145.075.720.685	86.549.520.932
	239.912.484.964	139.187.792.585

(d) Doanh thu ngoài thu nhập từ các TSTC

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	25.250.807.213	62.476.478.356
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	200.000.000
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	548.729.844	4.915.028.896
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.932.865.526	1.242.306.690
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư tài chính	200.000.000	-
Thu nhập hoạt động khác	960.715.200	1.086.875.481
	28.893.117.783	69.920.689.423

23. Lỗ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023

	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ này VND
Cổ phiếu niêm yết	23.388	32.362	756.872.186	823.293.106	(66.420.920)
Chứng chỉ tiền gửi	250.786	10.180.277	2.553.070.915.213	2.553.423.111.753	(352.196.540)
Trái phiếu	55.674	1.015.901	56.559.272.278	57.844.073.497	(1.284.801.219)
			2.610.387.059.677	2.612.090.478.356	(1.703.418.679)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022

	Số lượng bán Cổ phiếu	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ này VND
Cổ phiếu niêm yết	100.300	29.025	2.911.210.000	3.061.724.459	(150.514.459)
Chứng chỉ tiền gửi	250.102	2.657.191	664.568.769.839	664.754.369.839	(185.600.000)
			667.479.979.839	667.816.094.298	(336.114.459)

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

24. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay cho hoạt động ký quỹ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Chi phí đi vay cho hoạt động ký quỹ	112.831.494.133	42.242.203.145
Chi phí dự phòng	7.955.865.303	-
	120.787.359.436	42.242.203.145

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.636.208.718	785.692.714
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	727.656	4.396.579
	1.636.936.374	790.089.293

26. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	13.595.658.272	4.985.574.098
Chi phí vật tư văn phòng	304.063.812	208.112.009
Chi phí khấu hao tài sản cố định	243.716.211	43.405.998
Chi phí thuế, phí và lệ phí	2.073.122.263	62.182.306
Chi phí dự phòng	37.665.794	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.811.028.581	8.081.503.146
Chi phí khác	3.756.065.712	524.200.869
	40.821.320.645	13.904.978.426

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

27. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Tiền phạt thu được từ đối tác	8.517.857.538	3.350.446.574

28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Kỳ hiện hành	22.000.910.695	4.483.108.873
Chi phí/(lợi ích) TNDN hoãn lại		
Phát sinh từ chênh lệch tạm thời	93.973.287	(1.293.970.817)
Chi phí thuế TNDN	22.094.883.982	3.189.138.056

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	112.516.968.343	21.520.030.221
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	22.503.393.669	4.304.006.044
Chi phí không được khấu trừ thuế	323.267.633	21.761.876
Thu nhập không bị tính thuế	(731.777.320)	(1.136.629.864)
	22.094.883.982	3.189.138.056

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Số dư tại ngày	
	30/6/2023	1/1/2023
	Phải thu/(phải trả)	Phải thu/(phải trả)
	VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Tài chính Encapital (Cổ đông lớn)		
Trả trước cho nhà cung cấp	43.792.223.200	43.792.223.200
	Giá trị giao dịch	
	Thu nhập/(chi phí)	
	Kỳ sáu tháng	Kỳ sáu tháng
	kết thúc ngày	kết thúc ngày
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Tài chính Encapital (Cổ đông lớn)		
Thu nhập khác	-	159.410.959
Thanh toán chi phí dịch vụ	(4.500.000.000)	(4.500.000.000)
Công ty Cổ phần Encapital Holdings (Cổ đông lớn)		
Thu nhập khác	1.430.136.986	1.936.241.095
Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, và Ban kiểm soát		
Lương thưởng của Tổng Giám đốc	(722.000.000)	(723.714.286)
Thù lao Hội đồng quản trị	(3.000.000.000)	-

30. Các yếu tố mang tính thời vụ

Kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ các khoản mục sau:

(a) Thuế

Theo luật thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào thời điểm cuối năm. Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 20% đối với thu nhập trước thuế của kỳ kết thúc giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Tiền thưởng cho nhân viên

Công ty đang tạm thời không trích trước tiền thưởng cho nhân viên cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 do khoản tiền thưởng này không thể xác định một cách đáng tin cậy tại ngày 30 tháng 6 năm 2023. Khoản tiền thưởng này sẽ được xác định lại vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm căn cứ trên kết quả hoạt động kinh doanh thực tế của cả năm 2023.

31. Cam kết thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Trong vòng 1 năm	7.431.759.600	3.361.930.750
Từ 2 – 5 năm	25.370.015.820	23.895.861.660
	32.801.775.420	27.257.792.410

32. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Những ước tính kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này không có sự thay đổi trọng yếu so với các ước tính kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

33. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Không có sự thay đổi trọng yếu trong cơ cấu của Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

34. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được mang sang từ các số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đối với các khoản mục trên báo cáo tình hình tài chính và các thuyết minh có liên quan; và thông tin cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đối với các khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh có liên quan.

Ngày 31 tháng 7 năm 2023

Người lập:



Vũ Thị Thanh Tâm
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Duyên
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hoa
Tổng Giám đốc

